

CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL

Báo cáo tài chính

Quý I năm 2026

cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Ngày 24 tháng 04 năm 2026

MỤC LỤC

Báo cáo tình hình tài chính	01 – 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	05
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	06– 30

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Tại ngày 31/03/2026	Tại ngày 01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		111,865,880,412	83,596,037,605
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	3,937,211,765	13,368,063,339
1. Tiền	111		3,937,211,765	13,368,063,339
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	85,907,330,000	43,107,592,781
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.02(a)	69,907,330,000	42,688,750,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	V.02(a)	-	(50,000,000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02(b)	16,000,000,000	468,842,781
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124		-	-
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		21,129,677,079	20,031,463,351
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	28,132,772,798	24,996,884,612
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	281,393,086	431,425,260
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.05	1,128,701,226	3,575,434,419
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	V.06	(8,413,190,031)	(8,972,280,940)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	-
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		891,661,568	7,088,918,134
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.09	69,344,690	184,307,431
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162	V.16	822,316,878	904,610,703
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.08	-	6,000,000,000
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		67,801,916,569	72,046,881,411
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		121,134,640	116,134,640
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215	V.05	121,134,640	116,134,640
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		-	-
II. Tài sản cố định	220		30,984,807,060	32,164,125,238
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	30,636,807,060	31,816,125,238
- Nguyên giá	222		40,853,500,247	48,273,657,626
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(10,216,693,187)	(16,457,532,388)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-

- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	348,000,000	348,000,000
- Nguyên giá	228		1,144,108,100	1,144,108,100
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(796,108,100)	(796,108,100)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		-	-
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		-	-
- Nguyên giá	234		-	-
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235		-	-
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	-
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		-	-
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250	V.10	29,800,000,000	29,800,000,000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		29,800,000,000	29,800,000,000
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260	V.13	6,750,000,000	6,750,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		6,750,000,000	6,750,000,000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		-	-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	270	V.09	145,974,869	3,216,621,533
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		145,974,869	3,216,621,533
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		179,667,796,981	155,642,919,016
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		75,707,048,305	97,396,445,998
I. Nợ ngắn hạn	310		72,565,006,286	94,254,403,979
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	24,222,318,331	25,255,218,626
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	3,080,872,889	52,252,083,914
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.16	11,711,972,765	265,661,352
5. Phải trả người lao động	315		192,804,826	155,535,095
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.17	-	12,004,844
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		-	-
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.18	2,541,720,236	2,707,499,784
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.19(a)	29,040,849,353	11,830,032,478
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1,774,467,886	1,776,367,886
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	330	V.19(b)	3,142,042,019	3,142,042,019
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-

3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			-	-
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			-	-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			-	-
8. Phải trả dài hạn khác	338			-	-
9. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	339			3,142,042,019	3,142,042,019
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			-	-
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			-	-
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.20		103,960,748,676	58,246,473,018
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411			65,607,390,000	65,607,390,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			65,607,390,000	65,607,390,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			-	-
2. Thặng dư vốn	412			-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420			38,353,358,676	(7,360,916,982)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a			(7,360,916,982)	(1,288,915,057)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b			45,714,275,658	(6,072,001,925)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440			179,667,796,981	155,642,919,016

Người lập

Hàng

Hà Thị Thu Hằng

Phụ trách kế toán

Hàng

Hà Thị Thu Hằng



Vũ Thị Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I/2026

Đơn vị tính: VND				
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2026	Quý I/2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1,591,399,631	7,639,306,051
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1,591,399,631	7,639,306,051
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	477,875,859	6,173,119,648
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1,113,523,772	1,466,186,403
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21	VI.4	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.5	4,106,885,780	2,057,507
8. Chi phí tài chính	23	VI.6	2,628,284,338	515,452,319
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	596,596,770	440,037,899
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	517,383,880	889,458,330
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26))	30		1,478,144,564	(376,704,638)
12. Thu nhập khác	31	VI.9	61,283,010,159	108
13. Chi phí khác	32	VI.10	5,652,530,086	563,518,945
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		55,630,480,073	(563,518,837)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		57,108,624,637	(940,223,475)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	11,394,348,979	777,935,410
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		45,714,275,658	(1,718,158,885)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		6,968	(314)
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	VI.12	6,968	(314)

Người lập

Hàng

Hà Thị Thu Hằng

Phụ trách kế toán

Hàng

Hà Thị Thu Hằng



Vũ Thị Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Dạng đầy đủ - Phương pháp trực tiếp)

Quý I/2026

Đơn vị tính: VND				
Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2026	Quý I/2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		128,566,347,654	35,098,837,704
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(139,933,194,116)	(21,333,656,471)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(585,312,726)	(478,893,168)
4. Chi phí đi vay đã trả	04		(1,236,479,182)	(549,455,313)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		0	(777,935,410)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		9,410,632,125	(227,622,284)
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(7,332,504,985)	(2,824,967,936)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(11,110,511,230)	8,906,307,122
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác	21	V.8	0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(16,000,000,000)	(15,400,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		468,842,781	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(15,531,157,219)	(15,400,000,000)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		130,715,821,734	21,153,572,175
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(113,505,004,859)	(16,359,335,223)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	(165,254,805)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		17,210,816,875	4,628,982,147
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(9,430,851,574)	(1,864,710,731)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		13,368,063,339	5,421,901,022
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	V.1	3,937,211,765	3,557,190,291

Người lập



Hà Thị Thu Hằng

Phụ trách kế toán



Hà Thị Thu Hằng



Vũ Thị Phương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Vào ngày 31 tháng 03 năm 2026 và kỳ kế toán quý I kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần SAMETEL (Tên cũ: Công ty Cổ phần Vật liệu điện và Viễn thông Sam Cường) là công ty cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số doanh nghiệp là 3600850734 (số cũ 4703000342) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp. Đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 10 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 15 tháng 12 năm 2025

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Hà Nội từ ngày 30/07/2010 với mã chứng khoán là SMT.

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 9, tòa Tháp thiên niên kỷ, số 4 Quang Trung, Phường Hà Đông, Thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, lắp ráp các thiết bị, vật liệu điện và viễn thông;
- Mua bán, xuất nhập khẩu, đại lý ký gửi: thiết bị, NVL điện và viễn thông, hàng kim khí điện máy;
- Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học; Sản xuất thiết bị dẫn điện các loại; Lắp đặt hệ thống điện.
- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm khung nhôm, trần nhôm, trần kim loại. Sản xuất, gia công các sản phẩm cơ khí, khuôn mẫu (trừ xi mạ, tráng phủ kim loại).
- Xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng; Hoàn thiện công trình xây dựng: trang trí nội thất.
- Sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, năng lượng từ việc tiêu hủy chất thải; phát triển công nghệ sinh học.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: đầu tư kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng, cho thuê nhà xưởng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**6. Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

- Chi nhánh TP.HCM – Công ty Cổ phần Sametel: 32 Đường D5, Phường Thạnh Mỹ Tây, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Văn phòng đại diện tại Thành Phố Hồ Chí Minh: Lầu 6, số 31 đường số 18, Phường Thông Tây Hội, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

- Địa điểm kinh doanh 1 – Công ty Cổ phần Sametel: Lô A3, Đường D1, Khu công nghiệp Cầu Tràm, ấp Cầu Tràm, xã Rạch Kiến, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam
- Địa điểm kinh doanh 2 – Công ty Cổ phần Sametel: Nhà xưởng + Nhà VP 3 và Nhà xưởng 4 tại Công ty TNHH An Thiên Lý, KCN Bàu Xéo, Xã Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản thì tỷ giá áp dụng là tỷ giá mua ngoại tệ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm : tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển .

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ mười hai (12) tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn khác.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 15 năm
- Máy móc, thiết bị	02 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 14 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	47 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**Tài sản cố định vô hình**

Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo thời hạn thuê đất (47 năm).

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong năm được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phân chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

16. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

17. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL
Tầng 9, Tòa tháp Thiên Niên Kỷ, Số 4 Quang Trung, Phường Hà Đông, TP Hà Nội, Việt Nam.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I/2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2026	01/01/2026
Tiền mặt	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.937.211,765	13.368.063,339
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng) (*)	3.937.211,765	13.368.063,339
Cộng	3.937.211,765	13.368.063,339

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

31/03/2026

1/1/2026

a. Chứng khoán kinh doanh	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư cổ phiếu	69,907,330,000	69,907,330,000	-	42,688,750,000	43,898,750,000	(50,000,000)
Cổ phiếu SHB	-	-	-	26.618.750,000	26.568.750,000	(50.000,000)
Cổ phiếu MWG	45.650.750,000	45.650.750,000	-	8.270.000,000	8.850.000,000	-
Cổ phiếu VIC	-	-	-	7.800,000,000	8,480,000,000	-
Cổ phiếu FPT	3.705.000,000	3.705.000,000	-	-	-	-
Cổ phiếu VPB	20.551,580,000	20,551,580,000	-	-	-	-
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
				31/03/2026		01/01/2026
				VND		VND

Cho vay Nguyễn Năng An (i)

Cho vay Nguyễn Hoàn Lâm (ii)

				16,000,000,000		468,842,781
Cộng				16,000,000,000		468,842,781

- (i) Đây là khoản cho vay theo hợp đồng số 01/SMT-2025 ký ngày 18/03/2025, thời hạn vay 12 tháng với mức lãi suất 6%/năm
(ii) Đây là khoản cho vay theo hợp đồng số 01/SMT-2026 ký ngày 05/01/2026, thời hạn vay 12 tháng với mức lãi suất 7.5%/năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Phải thu của khách hàng	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Phải thu bên liên quan	13,429,323,588	13,429,323,588
Công ty TNHH FAFA Việt Nam	13,050,142,816	13,050,142,816
Công ty TNHH DH Năng lượng	379,180,772	379,180,772
Phải thu bên thứ ba	14,703,449,210	11,567,561,024
Công ty TNHH Thiết bị điện Công nghiệp Hoàng Minh	4,861,294,431	4,861,294,431
Công ty TNHH Kỹ thuật Vector Việt Nam	-	1,863,636,364
Công ty CP Xây dựng Công trình Việt Nam	1,507,472,920	1,507,472,920
Ông Hà Sỹ Tinh	2,706,133,278	2,706,133,278
CÔNG TY TNHH ZHUOYINGSHE VIỆT NAM	4,500,000,000	
Công ty khác	1,128,548,581	629,024,031
Cộng	28,132,772,798	24,996,884,612
4. Trả trước cho người bán ngắn hạn	31/03/2026	1/1/2026
	VND	VND
Trả trước cho bên thứ ba	281,393,086	431,425,260
Công ty TNHH Nhựa AP	66,449,900	66,449,900
Công ty TNHH Tư vấn - Thương mại - Dịch vụ Kiến Phát		45,000,000
Công ty TNHH XNK & Sản xuất Thương mại TNX	52,195,000	52,195,000
Viện Phát triển Quản trị và Công nghệ	50,000,000	50,000,000
Công ty khác	112,748,186	217,780,360
Cộng	281,393,086	431,425,260

CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL

Tầng 9, Tòa tháp Thiên Niên Kỳ, Số 4 Quang Trung, Phường Hà Đông, TP Hà Nội, Việt Nam.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I/2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Phải thu khác	3/31/2026	1/1/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1,128,701,226	3,575,434,419
Phải thu về bán chứng khoán (i)		2,467,288,779
Phải thu lãi dự thu về cho vay	393,415,595	393,415,595
Ký cược, ký quỹ	47,044,993	55,545,647
Tạm ứng	40,000,000	10,943,760
Phải thu khác	648,240,638	648,240,638
Cộng	1,128,701,226	3,575,434,419
b) Dài hạn	121,134,640	116,134,640
Ký cược, ký quỹ dài hạn	121,134,640	116,134,640
Cộng	121,134,640	116,134,640

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Đơn vị tính: VND

	31/03/2026		1/1/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Phải thu khách hàng	21,911,570,562	(7,472,607,561)	21,911,570,562	(8,031,698,470)
Công ty TNHH FAFA Việt Nam	13,050,142,816	(3,915,042,845)	13,050,142,816	(3,915,042,845)
Công ty TNHH Thiết bị điện Công Nghiệp Hoàng Minh	4,861,294,431	(1,458,388,330)	4,861,294,431	(1,458,388,330)
Công ty Cổ Phần Xây Dựng Công Trình Việt Nam	1,507,472,920	(1,507,472,920)	1,507,472,920	(1,507,472,920)
Công ty Cổ Phần Thương mại Dịch vụ du lịch	295,884,789	(295,884,789)	295,884,789	(295,884,789)
Các đối tượng khác	2,196,775,606	(295,818,677)	2,196,775,606	(854,909,586)
Phải thu khác	662,124,570	(662,124,570)	662,124,570	(662,124,570)
Trả trước cho người bán	278,457,900	(278,457,900)	278,457,900	(278,457,900)
Công ty TNHH Nhựa AP	66,449,900	(66,449,900)	66,449,900	(66,449,900)
Công ty TNHH XNK và sản xuất Thương mại TNX	52,195,000	(52,195,000)	52,195,000	(52,195,000)
Viện phát triển quản trị và công nghệ	50,000,000	(50,000,000)	50,000,000	(50,000,000)
Công ty TNHH SX TM Khang Gia Hưng	40,000,000	(40,000,000)	40,000,000	(40,000,000)
Công ty TNHH Cơ khí Cao su Trường Hoa	36,525,500	(36,525,500)	36,525,500	(36,525,500)
Các đối tượng khác	33,287,500	(33,287,500)	33,287,500	(33,287,500)
Cộng	22,852,153,032	(8,413,190,031)	22,852,153,032	(8,972,280,940)

7. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/03/2026		1/1/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	-	-
Công cụ dụng cụ	-	-	-	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-	-	-
Thành phẩm	-	-	-	-
Hàng hóa	-	-	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	-	-	-	-

8. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	31/03/2026	1/1/2026
	VND	VND
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-
Thuế nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-
Các khoản khác nộp thừa	-	6,000,000,000
Cộng	-	6,000,000,000

9. Chi phí trả trước

	31/03/2026	1/1/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí thuê mái nhà xưởng	27,308,208	130,369,192
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	42,036,482	53,938,239
Cộng	69,344,690	184,307,431
b) Dài hạn		
Chi phí thuê đất	-	3,028,255,104
Chi phí bảo trì, sửa chữa	95,601,280	86,040,586
Chi phí trả trước dài hạn khác	50,373,589	102,325,843

Cộng	<u>145,974,869</u>	<u>3,216,621,533</u>
10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
	<u>31/03/2026</u>	<u>1/1/2026</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Mua sắm tài sản cố định		
Quyền sử dụng đất (i)	<u>29,800,000,000</u>	<u>29,800,000,000</u>
Cộng	<u>29,800,000,000</u>	<u>29,800,000,000</u>

(i) Đây là giá trị quyền sử dụng đất theo Hợp đồng mua bán nhà ở và chuyển nhượng quyền sử dụng đất với Công ty TNHH DH ASSET
 Tại ngày 31/03/2026, Công ty chưa hoàn tất thủ tục pháp lý và chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chi tiêu	Đơn vị tính: VND				
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	12,444,637,206	34,446,837,693	1,304,832,727	77,350,000	48,273,657,626
Số tăng trong năm	27,075,458	-	-	-	27,075,458
- <i>Mua trong năm</i>	-	-	-	-	-
- <i>Đầu tư XD/CB hoàn thành</i>	-	-	-	-	-
- <i>Điều chỉnh khác</i>	27,075,458	-	-	-	27,075,458
Số giảm trong năm	-	7,318,232,837	129,000,000	-	7,447,232,837
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	7,318,232,837	129,000,000	-	7,447,232,837
Số dư cuối năm	12,471,712,664	27,128,604,856	1,175,832,727	77,350,000	40,853,500,247

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	443,594,318	15,079,558,348	857,029,722	77,350,000	16,457,532,388
Số tăng trong năm	120,000,000	319,721,552	37,316,916	-	477,038,468
- <i>Khấu hao trong năm</i>	120,000,000	319,721,552	37,316,916	-	477,038,468
- <i>Tăng từ TSCĐ thuê tài chính</i>	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	6,588,877,669	129,000,000	-	6,717,877,669
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	6,588,877,669	129,000,000	-	6,717,877,669
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	563,594,318	8,810,402,231	765,346,638	77,350,000	10,216,693,187

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình

Tại ngày đầu năm	12,001,042,888	19,367,279,345	447,803,005	-	31,816,125,238
Tại ngày cuối năm	11,908,118,346	18,318,202,625	410,486,089	-	30,636,807,060

- Nguyên giá TSCD hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3/31/2026
549,062,664
 - Giá trị còn lại của TSCD hữu hình đã dùng thể chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1/1/2026
5,742,528,069
18,371,721,401 15,852,094,317

12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Nguyên giá TSCD vô hình	Quyền sử dụng đất			Phần mềm máy tính		Tài sản cố định vô hình khác		Cộng
	Số dư đầu năm	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	Số dư cuối năm	Số dư đầu năm	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	
Số dư đầu năm	348,000,000	-	-	348,000,000	-	-	-	-
Số tăng trong năm	-	348,000,000	-	348,000,000	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	348,000,000	-	-	-	348,000,000	-
Số dư cuối năm	348,000,000	-	-	348,000,000	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-	-	-
Số tăng trong năm	-	711,158,600	-	711,158,600	-	-	-	-
- <i>Khấu hao trong năm</i>	-	-	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	711,158,600	-	711,158,600	-	-	-	-
Giá trị còn lại của TSCD vô hình								
Tại ngày đầu năm	348,000,000	-	-	348,000,000	-	-	-	-
Tại ngày cuối năm	348,000,000	-	-	348,000,000	-	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**13. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/03/2026			1/1/2026		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	6,750,000,000		-	6,750,000,000		-
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Global Minds Fund I (i)</i>	6,750,000,000		-	6,750,000,000		-
Cộng	6,750,000,000		-	6,750,000,000		-

(i) Khoản đầu tư này bao gồm 675.000 cổ phiếu ưu đãi có quyền hoàn lại, tương đương 33,33% tỷ lệ vốn góp tại Công ty Cổ phần Đầu tư Global Minds Fund I. Do các cổ phiếu này không đi kèm quyền biểu quyết, Công ty không có quyền tham gia vào các quyết định liên quan đến chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhận đầu tư. Vì vậy, khoản đầu tư này được phân loại và ghi nhận là đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, không được coi là đầu tư vào công ty liên kết.

Tại thời điểm báo cáo, Công ty chưa thể xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để trình bày trong Báo cáo tài chính, do không có giá niêm yết trên thị trường theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Đồng thời, chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành tại Việt Nam cũng chưa có hướng dẫn cụ thể về phương pháp xác định giá trị hợp lý thông qua các kỹ thuật định giá.

CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL
Tầng 9, Tòa tháp Thiên Niên Kỳ, Số 4 Quang Trung, Phường Hà Đông, TP Hà Nội, Việt Nam.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I/2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Phải trả người bán

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	24,222,318,331	24,222,318,331	25,255,218,626	25,255,218,626
Công ty TNHH DH Asset	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000
Công ty Cổ phần VKC Holdings	3,236,105,523	3,236,105,523	3,236,105,523	3,236,105,523
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thiết bị điện An Phú	-	-	1,105,934,701	1,105,934,701
<i>Công ty khác</i>	986,212,808	986,212,808	913,178,402	913,178,402
15. Người mua trả tiền trước			31/03/2026	01/01/2026
			VND	VND
Công ty TNHH Zhuoyingshe Việt Nam			-	52,171,211,025
CÔNG TY TNHH GREENSHAREX VIỆT NAM			3,000,000,000	80,872,889
Các khách hàng khác			80,872,889	80,872,889
Cộng			3,080,872,889	52,252,083,914

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

	1/1/2026		Trong năm		31/03/2026	
	Số dư	Tăng	Khấu trừ	Số dư	Số phải nộp	Số phải nộp
Thuế GTGT được khấu trừ	904,610,703	66,053,359	148,347,184	822,316,878	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	11,394,348,979	-	11,394,348,979
Thuế thu nhập cá nhân	-	265,661,352	-	55,790,834	-	317,623,786
Các loại thuế khác	-	-	-	-	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	-	-
Tổng	-	265,661,352	-	3,828,400	11,450,139,813	11,711,972,765

CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL
Tầng 9, Tòa tháp Thiên Niên Kỳ, Số 4 Quang Trung, Phường Hà Đông, TP Hà Nội, Việt Nam.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I/2026

BÀN THUÝẾT MINH BẠO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19. Vay và nợ thực tài chính

	1/1/2026		Trong năm		31/03/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngân hạn	11,830,032,478	11,830,032,478	130,715,821,734	113,505,004,859	29,040,849,353	29,040,849,353
Vay ngắn hạn	9,304,990,462	9,304,990,462	130,715,821,734	112,873,744,355	27,147,067,841	27,147,067,841
NH TMCP Công Thương Việt Nam	3,690,133,962	3,690,133,962	-	2,800,365,162	889,768,800	889,768,800
Công ty cổ phần chứng khoán K&I Việt Nam	5,614,856,500	5,614,856,500	124,863,949,734	110,073,379,193	20,405,427,041	20,405,427,041
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	2,525,042,016	2,525,042,016	5,851,872,000	-	5,851,872,000	5,851,872,000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	2,525,042,016	2,525,042,016	-	631,260,504	1,893,781,512	1,893,781,512
b) Dài hạn	3,142,042,019	3,142,042,019	-	631,260,504	1,893,781,512	1,893,781,512
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	3,142,042,019	3,142,042,019	-	-	3,142,042,019	3,142,042,019
Tổng	14,972,074,497	14,972,074,497	130,715,821,734	113,505,004,859	32,182,891,372	32,182,891,372

(a1) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng:

Bên cho vay	Hợp đồng vay	Hạn mức vay	Số dư nợ gốc tại 31/03/2026	Thời hạn vay	Lãi suất	Tài sản thế chấp
NH TMCP Công Thương Việt Nam	01/2025/HDCVHM /NHCT681-SAMETEL	30,000,000,000	889,768,800	Theo từng lần nhận nợ nhưng không quá 6 tháng	Theo từng lần nhận nợ	- Số dư tiền tài khoản thanh toán của Công ty; - Phương tiện vận tải thuộc sở hữu của Công ty TNHH DH Asset
- CN Nhon Trach	ngày 05/5/2025					
Tổng		30,000,000,000	889,768,800			

(b1) Chi tiết các khoản vay dài hạn ngân hàng:

Bên cho vay	Hợp đồng vay	Hạn mức vay	Số dư nợ gốc tại 31/03/2026	Thời hạn vay	Lãi suất	Tài sản thế chấp

Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Số 47/2020/HDTĐ/NOH/02 ngày 28/09/2020	9,000,000,000	2,259,323,531	84 tháng	Theo từng lần nhận nợ	<ul style="list-style-type: none"> - Toàn bộ tài sản, quyền tài sản và các quyền, lợi ích hiện hữu và phát sinh trong tương lai từ việc đầu tư, phát triển, khai thác, tiêu thụ sản phẩm tại dự án; - Quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng mua bán điện giữa Công ty và Công ty Điện lực Đông Nai hoặc Công ty con hoặc Chi nhánh của Công ty Điện lực Đông Nai
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Số 47/2020/HDTĐ/NOH/03 ngày 11/05/2021	9,000,000,000	2,776,500,000	84 tháng	Theo từng lần nhận nợ	<ul style="list-style-type: none"> - Quyền khai thác và quản lý dự án, bao gồm quyền sử dụng, hưởng lợi và lợi tức phát sinh; - Nguồn thu, thu nhập và giá trị gia tăng từ dự án hoặc từ các quyền liên quan; - Quyền nhận toàn bộ khoản thanh toán liên quan đến dự án: thu nhập, bồi hoàn, hoàn trả, phạt vi phạm,.... - Tài sản hữu hình và vô hình gắn liền với dự án; - Quyền đòi nợ (gốc, lãi, phạt, bồi thường) theo Hợp đồng số 20/DMT58502 ngày 25/12/2020 với Tổng Công ty Điện lực Miền Nam – TNHH Điện lực Cần Đức, với tổng giá trị thanh toán là 62,52 tỷ đồng.
Tổng		18,000,000,000	5,035,823,531			

CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL
 Tầng 9, Tòa tháp Thiên Niên Kỷ, Số 4 Quang Trung, Phường Hà Đông, TP Hà Nội, Việt Nam.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Quý 1/2026

BÀN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20. Vốn chủ sở hữu

* Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	54,674,320,000	3,816,120,000	6,929,018,235	1,632,732,708	67,052,190,943
Số dư cuối năm trước	65,607,390,000	-	-	(7,360,916,982)	58,246,473,018
Số dư đầu năm nay	65,607,390,000	-	-	(7,360,916,982)	58,246,473,018
Tăng trong kỳ		-	-	-	-
Giảm trong kỳ		-	-	-	-
Lãi/(Lỗ) trong năm				45,912,886,412	45,912,886,412
Số dư cuối năm nay	65,607,390,000	-	-	38,551,969,430	104,159,359,430

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa		6,133,838,000
Doanh thu bán thành phẩm		
Doanh thu cung cấp điện NLMT	1,286,849,011	1,505,468,051
Doanh thu cung cấp dịch vụ	304,550,620	
b) Doanh thu với các bên liên quan		
Không phát sinh		
Cộng	1,591,399,631	7,639,306,051
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần bán hàng hóa	-	6,133,838,000
Doanh thu thuần bán thành phẩm	-	-
Doanh thu thuần cung cấp điện NLMT	1,286,849,011	1,505,468,051
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	304,550,620	-
Cộng	1,591,399,631	7,639,306,051
4. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	-	4,956,591,034
Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	1,216,528,614
Giá vốn của điện NLMT đã cung cấp	477,875,859	-
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	-	-
Trích lập/(hoàn nhập) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	477,875,859	6,173,119,648
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,468,089	2,057,507
Lãi trả chậm	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	-
Chiết khấu thanh toán	-	-
Lãi từ hoạt động đầu tư chứng khoán	4,104,417,691	-
Doanh thu tài chính khác	-	-
Cộng	4,106,885,780	2,057,507

CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL

Tầng 9, Tòa tháp Thiên Niên Kỷ, Số 4 Quang Trung, Phường Hà Đông, TP Hà Nội, Việt Nam.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I/2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ**

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND
6. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	182,653,936	515,452,319
Lãi thuê tài chính	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	-	-
Lỗ từ hoạt động đầu tư chứng khoán	2,495,630,402	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-
Hoàn trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán KD	(50,000,000)	-
Cộng	2,628,284,338	515,452,319
7. Chi phí bán hàng		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
Chi phí lương thưởng nhân viên	437,263,770	233,336,570
Chi phí khấu hao	1,597,966	5,124,513
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20,573,399	69,225,536
Chi phí khác bằng tiền khác	102,489,699	69,868,324
Chi phí bảo hành		
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	34,671,936	62,482,956
Cộng	596,596,770	440,037,899
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
Chi phí lương thưởng nhân viên	269,527,948	334,681,325
Chi phí khấu hao	126,717,802	228,428,343
Thuế và các khoản lệ phí		7,000,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	571,343,887	156,672,390
Chi phí khác bằng tiền khác	68,836,477	119,666,134
Chi phí đồ dùng văn phòng	40,048,675	43,010,138
Hoàn trích lập dự phòng phải thu khó đòi	(559,090,909)	-
Cộng	517,383,880	889,458,330
9. Thu nhập khác		
Thu về nhượng bán, thanh lý TSCĐ	60,150,000,000	
Thu nhập từ xử lý công nợ phải trả lâu ngày	1,105,934,701	
Thu nhập từ xử lý cổ tức lâu ngày		
Các khoản khác	27,075,458	108
Cộng	61,283,010,159	108

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Chi phí khác

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND
Chi phí phạt vi phạm hành chính		
Giá trị còn lại của TS và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	3,757,610,272	
Xử lý công nợ	1,863,636,364	
Chi phí khác	31,283,450	563,518,945
Cộng	5,652,530,086	563,518,945

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 thì Công ty được hưởng Thuế ưu đãi theo dự án ban đầu cho thời gian còn lại cho phần thu nhập tăng thêm phát sinh từ TSCĐ hình thành từ giai đoạn năm 2009-2013.

Theo Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 và thông tư 78/2014/TT-BTC, Thông tư 151/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 thì:

+ Công ty được hưởng Thuế ưu đãi miễn thuế 2 năm, giảm 50% thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm từ dự án đầu tư mở rộng.

+ Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm áp dụng đối với: Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới thuộc các lĩnh vực: ... sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, năng lượng từ việc tiêu hủy chất thải; phát triển công nghệ sinh học. Năm 2026 là năm thứ 5 Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 10%. Các hoạt động sản xuất kinh doanh khác: thuế suất 20%.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	57,108,624,637	(940,223,475)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	-	-
+ Chi phí phạt vi phạm hành chính	-	-
+ Chi phí lãi vay bị loại theo giao dịch liên kết	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
+ Chi phí được khấu trừ năm nay	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế chưa trừ chuyển lỗ (*)	56,971,744,896	(940,223,475)
Lỗ từ các năm trước chuyển sang	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế đã trừ chuyển lỗ	56,971,744,896	(940,223,475)
+ Thu nhập chịu thuế suất 10%	-	-
+ Thu nhập chịu thuế suất 20%	56,971,744,896	-
Chi phí thuế TNDN tính trên IN chịu thuế năm hiện hành	11,394,348,979	-
Chi phí thuế TNDN các năm trước nộp bổ sung theo QTT	-	777,935,410
Chi phí thuế TNDN phải nộp trong năm	11,394,348,979	777,935,410

(*) Đây là khoản thu nhập chịu thuế từ việc chuyển nhượng BĐS là quyền sử dụng đất KCN Long Thành

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
--	---------------------------------	---------------------------------

	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	45,714,275,658	(1,718,158,885)
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-
+ Trích quỹ thưởng vượt kế hoạch (*)	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	45,714,275,658	(1,718,158,885)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	6,560,739	5,467,432
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6,968	(314)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	6,968	(314)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý lãnh thổ Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất, mua bán thiết bị, vật liệu điện và viễn thông nên không trình bày báo cáo bộ phận.

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính là sản xuất và thương mại.

Thông tin về kết quả kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Sản xuất	Thương mại	Dịch vụ	Cộng
31/03/2026				
Doanh thu thuần	-	-	1,591,399,631	1,591,399,631
Giá vốn hàng bán	-	-	477,875,859	477,875,859
Lợi nhuận gộp	-	-	1,113,523,772	1,113,523,772
31/03/2025				
Doanh thu thuần	-	6,133,838,000	1,505,468,051	7,639,306,051
Giá vốn hàng bán	-	4,956,591,034	1,216,528,614	6,173,119,648
Lợi nhuận gộp	-	1,177,246,966	288,939,437	1,466,186,403

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**2. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

	31/03/2026		1/1/2026	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3,937,211,765	-	13,368,063,339	-
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	16,000,000,000	-	468,842,781	-
Phải thu khách hàng	28,132,772,798	(8,413,190,031)	24,996,884,612	(8,972,280,940)
Phải thu khác	1,128,701,226	-	3,575,434,419	-
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	-	-	-
Cộng	49,198,685,789	(8,413,190,031)	42,409,225,151	(8,972,280,940)
			Giá trị ghi sổ	
			31/03/2026	1/1/2026
Công nợ tài chính				
Các khoản vay			32,182,891,372	14,972,074,497
Phải trả người bán			24,222,318,331	25,255,218,626
Phải trả khác			2,541,720,236	2,707,499,784
Cộng			58,946,929,939	42,934,792,907

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn trong tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

3. Tài sản đảm bảo

Công ty đã thế chấp tài sản để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng (xem thuyết minh số V.19).

4. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối năm	53,911,106,408	5,035,823,531	58,946,929,939
Các khoản vay	27,147,067,841	5,035,823,531	32,182,891,372
Phải trả người bán	24,222,318,331	-	24,222,318,331
Phải trả khác	2,541,720,236	-	2,541,720,236
Số đầu năm	9,304,990,462	5,667,084,035	42,934,792,907
Các khoản vay	9,304,990,462	5,667,084,035	14,972,074,497
Phải trả người bán	25,255,218,626	-	25,255,218,626
Phải trả khác	2,707,499,784	-	2,707,499,784

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

6. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản

7. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến 31/12/2025 đã được Công ty TNHH Kiểm Toán và Tư Vấn RSM Việt Nam kiểm toán.

8. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập dựa trên giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập



Hà Thị Thu Hằng

Phụ trách kế toán



Hà Thị Thu Hằng

Hà Nội, ngày 24 tháng 04 năm 2026



Vũ Thị Phương



Số: 2404/2026/SMT-KTTC
V/v: Giải trình KQKD Quý I năm 2026

Hà Nội, ngày 24 tháng 04 năm 2026

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần SAMETEL
- Trụ sở chính: Tầng 9, Tòa tháp Thiên Niên Kỷ, Số 4 Quang Trung, Phường Hà Đông, TP Hà Nội, Việt Nam.
- Mã chứng khoán: SMT

Thực hiện theo thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 và căn cứ kết quả hoạt động SXKD; Công ty Cổ phần SAMETEL xin giải trình về kết quả hoạt động SXKD Quý I năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025:

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH DOANH CHỦ YẾU

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quý I - 2026	Quý I - 2025	So sánh 2026/2025
Doanh thu thuần từ hoạt động bán hàng	1,591,399,631	7,639,306,051	-79.2%
Giá vốn hàng bán	477,875,859	6,173,119,648	-92.3%
Chi phí tài chính	2,628,284,338	515,452,319	409.9%
Chi phí bán hàng	596,596,770	440,037,899	35.6%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	517,383,880	889,458,330	-41.8%
Lợi nhuận khác	55,630,480,073	(563,518,837)	
Lợi nhuận kế toán trước thuế	57,108,624,637	(940,223,475)	
Thuế TNDN	11,394,348,979	777,935,410	
Lợi nhuận kế toán sau thuế	45,714,275,658	(1,718,158,885)	

Giải trình biến động:

- Doanh thu bán hàng so với Quý I/2025 giảm 79.2% là do Công ty cơ cấu lại ngành nghề tập trung vào mảng kinh doanh điện năng lượng mặt trời, cắt giảm sản xuất và viễn thông
- Giá vốn hàng bán so với Quý I/2025 giảm 92.3% tương ứng với doanh thu
- Chi phí tài chính so với Quý I/2025 tăng 409.9% do lỗ hoạt động đầu tư chứng khoán
- Chi phí bán hàng so với Quý I/2025 tăng 35.6% thứ nhất là do chi phí lương và thưởng cho đội ngũ bán hàng tăng nhằm đảm bảo thu hút và giữ chân nhân sự, đồng thời khuyến khích hiệu quả kinh doanh. Thứ hai, trong kỳ công ty đẩy mạnh phát triển

các mảng kinh doanh mới, dẫn đến phát sinh thêm chi phí liên quan đến nhân sự, triển khai thị trường và các hoạt động hỗ trợ bán hàng.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp so Quý I/2025 giảm 41.8% do Công ty hoàn trích lập dự phòng phải thu khó đòi
- Trong năm Công ty đã thanh lý nốt các máy móc thiết bị của một số mảng kinh doanh không hiệu quả
- Lợi nhuận khác và lợi nhuận sau thuế tăng so với cùng kỳ năm trước, chuyển từ lỗ sang lãi do hoạt động thanh lý chuyển giao quyền thuê đất KCN Long Thành với Công ty TNHH Zhuoyingshe Việt Nam

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

NOI NHẬN:

- Như trên;
- Lưu KTTC.


TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY
CỔ PHẦN
SAMETEL
SAMETEL CORPORATION
VŨ THỊ PHƯƠNG


VIETNAM
CORPORATION

SAMETEL JOINT STOCK COMPANY
Financial Statements
Quarter I of 2026
for the accounting period ending on March 31, 2026

April 24, 2026

Table of Contents

Statement of Financial Position	01 – 03
Income Statement	04
Cash Flow Statement	05
Notes to the Financial Statements	06-32

Statement of Financial Position

As at 31 March 2026

Line items	Code	Notes	Expressed in VND	
			As at 31 March 2026	As at 1 January 2026
A. CURRENT ASSETS	100		111,865,880,412	83,596,037,605
I. Cash and cash equivalents	110	V.01	3,937,211,765	13,368,063,339
1. Cash	111		3,937,211,765	13,368,063,339
2. Cash equivalents	112		-	-
II. Short-term financial investments	120	V.02	85,907,330,000	43,107,592,781
1. Trading securities	121	V.02(a)	69,907,330,000	42,688,750,000
2. Allowance for diminution in value of trading securities (*)	122	V.02(a)	-	(50,000,000)
3. Held-to-maturity investments	123	V.02(b)	16,000,000,000	468,842,781
4. Allowance for short-term held-to-maturity investments (*)	124		-	-
5. Other short-term investments	125		-	-
6. Allowance for impairment of other short-term investments (*)	126		-	-
III. Short-term receivables	130		21,129,677,079	20,031,463,351
1. Short-term trade receivables	131	V.03	28,132,772,798	24,996,884,612
2. Short-term advances to suppliers	132	V.04	281,393,086	431,425,260
3. Short-term internal receivables	133		-	-
4. Receivables under construction contracts	134		-	-
5. Other short-term receivables	135	V.05	1,128,701,226	3,575,434,419
6. Allowance for doubtful short-term receivables (*)	136	V.06	(8,413,190,031)	(8,972,280,940)
7. Shortage of assets awaiting resolution	137		-	-
IV. Inventories	140	V.07	-	-
1. Inventories	141		-	-
2. Allowance for inventory obsolescence (*)	142		-	-
V. Short-term biological assets	150		-	-
1. Livestock for one-time harvest (short-term)	151		-	-
2. Crops for seasonal or one-time harvest (short-term)	152		-	-
3. Allowance for impairment of short-term biological assets (*)	153		-	-
VI. Other current assets	160		891,661,568	7,088,918,134
1. Short-term prepaid expenses	161	V.09	69,344,690	184,307,431
2. Deductible VAT	162	V.16	822,316,878	904,610,703
3. Taxes and other receivables from the State	163	V.08	-	6,000,000,000
4. Government bond repurchase agreements	164		-	-
5. Other current assets	165		-	-
B. NON-CURRENT ASSETS	200		67,801,916,569	72,046,881,411
I. Long-term receivables	210		121,134,640	116,134,640
1. Long-term trade receivables	211		-	-
2. Long-term advances to suppliers	212		-	-
3. Investment in subsidiaries (allocated capital)	213		-	-
4. Long-term internal receivables	214		-	-
5. Other long-term receivables	215	V.05	121,134,640	116,134,640
6. Allowance for doubtful long-term receivables (*)	216		-	-

II. Fixed assets	220		30,984,807,060	32,164,125,238
1. Tangible fixed assets	221	V.11	30,636,807,060	31,816,125,238
Cost	222		40,853,500,247	48,273,657,626
Accumulated depreciation	223		(10,216,693,187)	(16,457,532,388)
2. Finance lease fixed assets	224		-	-
Cost	225		-	-
Accumulated depreciation	226		-	-
3. Intangible fixed assets	227	V.12	348,000,000	348,000,000
Cost	228		1,144,108,100	1,144,108,100
Accumulated amortisation	229		(796,108,100)	(796,108,100)
III. Long-term biological assets	230		-	-
1. Livestock for recurring production	231		-	-
a) Immature livestock	232		-	-
b) Mature livestock	233		-	-
Cost	234		-	-
Accumulated depreciation (*)	235		-	-
2. Livestock for one-time harvest (long-term)	236		-	-
3. Crops for seasonal or one-time harvest (long-term)	237		-	-
4. Allowance for impairment of long-term biological assets (*)	238		-	-
IV. Investment property	240		-	-
Cost	241		-	-
Accumulated depreciation (*)	242		-	-
V. Long-term work in progress	250	V.10	29,800,000,000	29,800,000,000
1. Long-term work in progress	251		-	-
2. Construction in progress	252		29,800,000,000	29,800,000,000
VI. Long-term financial investments	260	V.13	6,750,000,000	6,750,000,000
1. Investments in subsidiaries	261		-	-
2. Investments in joint ventures and associates	262		-	-
3. Investments in other entities	263		6,750,000,000	6,750,000,000
4. Allowance for impairment of long-term investments (*)	264		-	-
5. Long-term held-to-maturity investments	265		-	-
6. Allowance for long-term held-to-maturity investments (*)	266		-	-
VII. Other non-current asset	270	V.09	145,974,869	3,216,621,533
1. Long-term prepaid expenses	271		145,974,869	3,216,621,533
2. Deferred income tax assets	272		-	-
3. Long-term spare parts and supplies	273		-	-
4. Other non-current asset	274		-	-
TOTAL ASSETS (280 = 100 + 200)	280		179,667,796,981	155,642,919,016
C - LIABILITIES	300		75,707,048,305	97,396,445,998
I. Current liabilities	310		72,565,006,286	94,254,403,979
1. Short-term trade payables	311	V.14	24,222,318,331	25,255,218,626
2. Short-term advances from customers	312	V.15	3,080,872,889	52,252,083,914
3. Dividends and profit payable	313		-	-
4. Taxes and other payables to the State (short-term)	314	V.16	11,711,972,765	265,661,352
5. Payables to employees	315		192,804,826	155,535,095
6. Short-term accrued expenses	316	V.17	-	12,004,844
7. Short-term internal payables	317		-	-
8. Payables under construction contracts (short-term)	318		-	-
9. Unearned revenue (short-term)	319		-	-
10. Other short-term payables	320	V.18	2,541,720,236	2,707,499,784
11. Short-term borrowings and finance lease liabilities	321	V.19(a)	29,040,849,353	11,830,032,478
12. Short-term provisions	322		-	-
13. Bonus and welfare fund	323		1,774,467,886	1,776,367,886

14. Price stabilization fund	324		-	-
15. Government bond repurchase agreements	325		-	-
II. Non-current liabilities	330	V.19(b)	3,142,042,019	3,142,042,019
1. Long-term trade payables	331		-	-
2. Long-term advances from customers	332		-	-
3. Taxes and other payables to the State (long-term)	333		-	-
4. Long-term accrued expenses	334		-	-
5. Internal payables related to business capital	335		-	-
6. Long-term internal payables	336		-	-
7. Unearned revenue (long-term)	337		-	-
8. Other long-term payables	338		-	-
9. Long-term borrowings and finance lease liabilities	339		3,142,042,019	3,142,042,019
10. Convertible bonds	340		-	-
11. Preference shares	341		-	-
12. Deferred income tax liabilities	342		-	-
13. Long-term provisions	343		-	-
14. Science and technology development fund	344		-	-
D - EQUITY	400	V.20	103,960,748,676	58,246,473,018
1. Owners' equity (contributed capital)	411		65,607,390,000	65,607,390,000
Ordinary shares with voting rights	411a		65,607,390,000	65,607,390,000
Preference share	411b		-	-
2. Share premium	412		-	-
3. Convertible bond options	413		-	-
4. Other equity	414		-	-
5. Treasury shares (*)	415		-	-
6. Revaluation surplus	416		-	-
7. Foreign exchange differences	417		-	-
8. Investment and development fund	418		-	-
9. Other funds belonging to equity	419		-	-
10. Retained earnings	420		38,353,358,676	(7,360,916,982)
- Retained earnings accumulated to the end of prior period	420a		(7,360,916,982)	(1,288,915,057)
- Retained earnings for the current period	420b		45,714,275,658	(6,072,001,925)
TOTAL LIABILITIES AND EQUITY (440 = 300 + 400)	440		179,667,796,981	155,642,919,016

Prepared by

Hàng

Hà Thị Thu Hằng

Person in charge of accounting

Hàng

Hà Thị Thu Hằng



Vũ Thị Phương

Income Statement

For the first quarter of 2026

Line items	Code	Notes	Expressed in VND	
			For the first quarter of 2026	For the first quarter of 2025
1. Revenue from sales and services	01	VI.1	1,591,399,631	7,639,306,051
2. Revenue deductions	02	VI.2	-	-
3. Net revenue from sales and services (10 = 01 - 02)	10		1,591,399,631	7,639,306,051
4. Cost of goods sold	11	VI.3	477,875,859	6,173,119,648
5. Gross profit from sales and services (20 = 10 - 11)	20		1,113,523,772	1,466,186,403
6. Gain/(loss) from disposal of investment property	21	VI.4	-	-
7. Financial income	22	VI.5	4,106,885,780	2,057,507
8. Finance costs	23	VI.6	2,628,284,338	515,452,319
-Including: Interest expenses	24		-	-
9. Selling expenses	25	VI.7	596,596,770	440,037,899
10. General and administrative expenses	26	VI.8	517,383,880	889,458,330
11. Operating profit: (30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26))	30		1,478,144,564	(376,704,638)
12. Other income	31	VI.9	61,283,010,159	108
13. Other expenses	32	VI.10	5,652,530,086	563,518,945
14. Other profit (40 = 31 - 32)	40		55,630,480,073	(563,518,837)
15. Total accounting profit before tax (50 = 30 + 40)	50		57,108,624,637	(940,223,475)
16. Current corporate income tax expense	51	VI.11	11,394,348,979	777,935,410
17. Deferred corporate income tax expense	52		-	-
18. Profit after corporate income tax (60 = 50 - 51 - 52)	60		45,714,275,658	(1,718,158,885)
19. Basic earnings per share (*)	70		6,968	(314)
20. Diluted earnings per share (*)	71	VI.12	6,968	(314)

Prepared by

Hà Thị Thu Hằng

Person in charge of accounting

Hà Thị Thu Hằng



Statement of Cash Flows
(Full format – Direct method presentation)
For the first quarter of 2026

Line Items	Code	Notes	Expressed in VND	
			For the first quarter of 2026	For the first quarter of 2025
I. Cash flows from operating activities				
1. Cash receipts from sales, rendering of services and other income	01		128,566,347,654	35,098,837,704
2. Cash payments to suppliers of goods and services	02		(139,933,194,116)	(21,333,656,471)
3. Cash payments to employees	03		(585,312,726)	(478,893,168)
4. Interest paid	04		(1,236,479,182)	(549,455,313)
5. Corporate income tax paid	05		0	(777,935,410)
6. Other cash receipts from operating activities	06		9,410,632,125	(227,622,284)
7. Other cash payments for operating activities	07		(7,332,504,985)	(2,824,967,936)
Net cash flows from operating activities	20		(11,110,511,230)	8,906,307,122
II. Cash flows from investing activities				
1. Cash payments for acquisition, construction of fixed assets and other long-term assets	21	V.8	0	0
2. Cash receipts from disposal and liquidation of fixed assets and other long-term assets	22		0	0
3. Cash payments for loans granted, purchase of debt instruments of other entities	23		(16,000,000,000)	(15,400,000,000)
4. Cash receipts from collection of loans, sale of debt instruments of other entities	24		468,842,781	0
5. Cash payments for investments in other entities	25		0	0
6. Cash receipts from divestment in other entities	26		0	0
7. Cash receipts from interest, dividends and profit distributions	27		0	0
Net cash flows from investing activities	30		(15,531,157,219)	(15,400,000,000)
III. Cash flows from financing activities				
1. Cash receipts from issuance of shares, capital contributions from owners	31		0	0
2. Cash payments to return capital to owners, repurchase of issued shares	32		0	0
3. Cash receipts from borrowings	33		130,715,821,734	21,153,572,175
4. Cash repayments of borrowings (principal)	34		(113,505,004,859)	(16,359,335,223)
5. Cash repayments of finance lease liabilities (principal)	35		0	(165,254,805)
6. Dividends and profits paid to owners	36		0	0
Net cash flows from financing activities	40		17,210,816,875	4,628,982,147
Net increase/(decrease) in cash and cash equivalents during the period (50 = 20 + 30 + 40)	50		(9,430,851,574)	(1,864,710,731)
Cash and cash equivalents at the beginning of the period	60		13,368,063,339	5,421,901,022
Effects of changes in foreign exchange rates	61		0	0
Cash and cash equivalents at the end of the period (70 = 50 + 60 + 61)**	70	V.1	3,937,211,765	3,557,190,291

Prepared by

Person in charge of accounting

Hàng

Hàng

Hà Thị Thu Hằng

Hà Thị Thu Hằng



Vũ Thị Phương

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS

As at March 31, 2026 and for the first quarter accounting period ended on the same date.

I. CHARACTERISTICS OF BUSINESS ACTIVITIES

1. Form of capital ownership

SAMETEL Joint Stock Company (Former name: Sam Cuong Electrical Materials and Telecommunication Joint Stock Company) is a joint stock company established under the business registration certificate with business registration number 3600850734 (old number 4703000342) issued by the Department of Planning and Investment of Dong Nai Province. First registered on October 20, 2006, 13th change registered on January 4, 2023.

The Company's shares were listed on the Hanoi Stock Exchange from July 30, 2010 with the stock code SMT.

The Company's head office is located on the 9th Floor, Millennium Tower, No. 4 Quang Trung Street, Ha Dong Ward, Hanoi City.

2. Business field

The Company's business lines are manufacturing and trading.

3. Business Line

Hot degree main belong to The company is :

- electrical and telecommunications equipment and materials ;
- Buying, selling, importing and exporting, consignment agent: electrical and telecommunications equipment, materials , electrical and mechanical goods ;
- Manufacture of cables, optical fibers; Manufacture of electrical conductive equipment of all kinds; Installation of electrical systems.
- Manufacturing and trading aluminum frame products, aluminum ceilings, metal ceilings. Manufacturing and processing mechanical products, molds (except electroplating, metal coating).
- Construction of industrial and civil works; Completing construction works: interior decoration.
- Production of renewable energy, clean energy , energy from waste disposal ; development of biotechnology.
- Real estate business, land use rights owned by the owner, user or lessee. Details: real estate investment and business, office rental, factory rental.

4. Normal production and business cycle

The Company's normal production and business cycle is carried out within a period of no more than 12 months .

5. Characteristics of business operations

6. Business structure

The company has the following affiliated units:

- **Ho Chi Minh City Branch – Sametel Joint Stock Company:** 32 D5 Street, Thanh My Tay Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
- **Representative Office in Ho Chi Minh City:** 6th Floor, No. 31, Street No. 18, Thong Tay Hoi Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam.

- **Business Location 1 – Sametel Joint Stock Company:** Lot A3, D1 Street, Cau Tram Industrial Park, Cau Tram Hamlet, Rach Kien Commune, Tay Ninh Province, Vietnam.
- **Business Location 2 – Sametel Joint Stock Company:** Workshop and Office Building 3 and Workshop 4 at An Thien Ly Co., Ltd., Bau Xeo Industrial Park, Trang Bom Commune, Dong Nai Province, Vietnam.

II. FISCAL YEAR, CURRENCY USED IN ACCOUNTING

1. Fiscal year

The Company's fiscal year begins on January 1 and ends on December 31 of each year.

2. Currency used in accounting

The currency used in accounting records is Vietnamese Dong (VND)

III. ACCOUNTING STANDARDS AND REGIMES APPLIED

1. Applicable accounting regime

The Company applies the Vietnamese Enterprise Accounting Regime in accordance with Circular No. 99/2025/TT-BTC dated October 27, 2025.

2. Declaration on compliance with Accounting Standards and Accounting Regime

The Company has applied Vietnamese Accounting Standards and documents guiding the Standards issued by the State. Financial statements are prepared and presented in accordance with all provisions of each standard, circulars guiding the implementation of standards and the current applicable Accounting Regime.

IV. ACCOUNTING POLICIES APPLIED

1. Types of exchange rates applied in accounting

Economic transactions arising in foreign currencies are converted into Vietnamese Dong at the actual exchange rate at the time of the transaction. At the end of the year, when re-evaluating foreign currency items classified as assets, the applicable exchange rate is the foreign currency buying rate, and foreign currency items classified as liabilities are the foreign currency selling rate of the commercial bank where the enterprise regularly conducts transactions at the time of preparing the Financial Statements.

Actual exchange rate differences arising during the year and exchange rate differences due to revaluation of balances of monetary items at the end of the year are transferred to financial revenue or expenses during the year.

2. Principles of recording cash and cash equivalents

Amounts include: cash, bank deposits, money in transit.

Cash equivalents are short-term investments with maturity not exceeding 3 months that are readily convertible to known amounts of cash and are subject to an insignificant risk of change in value since the date of acquisition of the investment at the reporting date.

3. Principles of accounting for financial investments

Investment in equity instruments of other entities

Investments in equity instruments of other entities reflect equity investments but the Company does not have control, joint control or significant influence over the investee.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

Investments in equity instruments of other entities are stated at cost less provisions for investment diminution.

4. Principles of recognition of trade receivables and other receivables

Trade receivables, prepayments to vendors, and other receivables at the reporting date, if:

- With a collection or payment period of less than 1 year (or within a business production cycle) are classified as Short-term Assets.
- With a recovery or payment period of more than 1 year (or over a business production cycle) are classified as Long-term Assets.

Provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue for twelve (12) months or more, or for receivables that are unlikely to be paid by the debtor due to liquidation, bankruptcy or other difficulties.

5. Principles of inventory recording

Inventories are stated at cost. Where the net realizable value is lower than the cost price, the net realizable value shall be used. The cost of inventories comprises purchase costs, conversion costs and other directly attributable costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition.

Inventory value is determined by the weighted average method.

Inventories are accounted for using the perpetual inventory method.

The provision for inventory devaluation is the difference between the original cost of inventory and their net realizable value.

6. Principles of recording and depreciating fixed assets

Tangible fixed assets and intangible fixed assets are recorded at original cost. During use, tangible fixed assets and intangible fixed assets are recorded at original cost, accumulated depreciation and residual value.

Leased fixed assets are initially recorded at fair value or present value of minimum lease payments (excluding VAT) and initial direct costs incurred in connection with the leased fixed assets. During use, leased fixed assets are recorded at original cost, accumulated depreciation and residual value.

Depreciation is calculated using the straight-line method. The estimated depreciation period is as follows:

- Houses, buildings	05 - 15 years
- Machinery and equipment	02 - 12 years
- Means of transport	06 - 14 years
- Office equipment	03 - 08 years
- Land use rights	47 years
- Computer software	03 years

The original cost of fixed assets and depreciation period are determined according to Circular No. 45/2013/TT-BTC dated April 25, 2013 and Circular No. 147/2016/TT-BTC dated October 13, 2016, of the Ministry of Finance on guidance on the management, use and depreciation of fixed assets.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

Intangible fixed assets

Land use rights are land rental fees that the Company pays once for many years and is granted a Land Use Rights Certificate. This land use right is amortized over the land lease term (47 years).

7. Principles of recognition and capitalization of borrowing costs

Spend fee Go get a loan Okay take note receive enter spend fee product export , terrible i in year When play born, apart from spend fee get a loan link mandarin direct next arrive job head private build construction or product export talent product d in spread Okay tiny into price treat belong to talent product there (capitalized) When Have enough the thing condition monster definition in Ink cartridge Plan Vietnamese math Male number 16 "Spend fee that 's it " .

Spend fee i link mandarin direct next arrive job head private build project or product export asset d in spread be calculated enter price t r belong to asset there (Okay capital chemical), bag including accounts interest money get a loan, division supplement discounts discount or extra case When release onion bonds , the items spend fee extra release born link mandarin to the process do goalkeeper capacitor get a loan .

8. Principles of recording and allocating prepaid expenses

Prepaid expenses only related to production and business costs during the year are recorded as short-term prepaid expenses and included in production and business costs during the year.

The calculation and allocation of long-term prepaid expenses into production and business expenses for each accounting period is based on the nature and extent of each type of expense to select a reasonable allocation method and criteria. Prepaid expenses are gradually allocated into production and business expenses using the straight-line method.

9. Principles for recording trade payments and other payables

Trade payables, other payables at reporting date, if:

- Payment terms of less than 1 year or within a business production cycle are classified as short-term debt.
- Payment terms of more than 1 year or one business production cycle are classified as long-term debt .

10. Principles of recording equity

Owner's equity is recorded at the actual capital contributed by the owner.

Share capital surplus is recorded at the larger difference between the actual issuance price and the par value of shares when issuing shares for the first time, issuing additional shares or reissuing treasury shares.

Dividends payable to shareholders are recorded as payable in the Company's Balance Sheet after the dividend announcement by the Company's Board of Directors.

Undistributed profit after tax is the profit from the business's operations after deducting (-) adjustments due to retroactive application of changes in accounting policies and retroactive adjustment of material errors of previous years.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

11. Principles and methods of revenue recognition

Sales revenue

Sales revenue is recognized when all of the following conditions are met:

- The significant risks and rewards of ownership of the goods have been transferred to the buyer;
- The Company no longer holds the right to manage the goods as the owner of the goods or the right to control the goods;
- Revenue is determined relatively reliably;
- The company has obtained or will obtain economic benefits from the sale transaction;
- Identify costs associated with sales transactions.

Service revenue

Revenue from rendering of services is recognised when the outcome of the transaction can be estimated reliably. Where the provision of services relates to several periods, revenue is recognised in each period according to the results of the work completed at the date of the Balance Sheet of that period. The outcome of a service provision transaction is recognised when the following conditions are satisfied:

- Revenue is determined relatively reliably;
- Ability to obtain economic benefits from the transaction of providing that service;
- Determine the completed work on the date of the Balance Sheet;
- Determine the costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction to provide that service.

The portion of service work completed is determined by the method of assessing completed work.

Financial revenue

Revenue arising from interest, royalties, dividends, shared profits and other financial revenue is recorded when both (2) of the following conditions are satisfied:

- It is possible to obtain economic benefits from the transaction;
- Revenue is determined relatively certainly.

Dividends and profits are recognized when the Company is entitled to receive dividends or profits from capital contributions.

12. Principles of accounting for cost of goods sold

Cost of goods sold reflects the cost of products, goods and services sold during the period.

The provision for inventory price reduction is included in the cost of goods sold based on the quantity of inventory and the difference between the net realizable value being less than the original cost of inventory. When determining the volume of inventory with price reduction requiring provision, the accountant must exclude the volume of inventory for which a sales contract has been signed (with a net realizable value not lower than the book value) but has not been transferred to the customer if there is certain evidence that the customer will not abandon the contract.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

13. Principles and methods of recording financial expenses

Expenses recorded in financial expenses include:

- Costs or losses related to financial investment activities;
- Cost of lending and borrowing;
- Losses due to changes in exchange rates of transactions involving foreign currencies;
- Provision for reduction in securities investment value.

The above amounts are recorded at the total amount incurred during the period, without offsetting against financial revenue.

14. Principles of accounting for sales costs and business management costs

Selling costs reflect the actual costs incurred in the process of selling products, goods, and service provision, including costs of offering, introducing products, advertising products, sales commissions, product warranty costs, goods (except construction activities), preservation, packaging, transportation costs, etc.

Business management costs reflect the general management costs of the enterprise, including costs for salaries of employees in the business management department (salaries, wages, allowances, etc.); social insurance, health insurance, union fees, unemployment insurance for business management employees; costs of office materials, labor tools, depreciation of fixed assets used for business management; land rent, business license tax; provision for bad debts; outsourced services (electricity, water, telephone, fax, property insurance, fire and explosion insurance, etc.); other cash expenses (reception, customer conferences, etc.).

15. Principles and methods of recording current corporate income tax expenses and deferred corporate income tax expenses

Current corporate income tax expense is determined on the basis of taxable income and corporate income tax rate in the current year.

Deferred corporate income tax expense is determined on the basis of deductible temporary differences, taxable temporary differences and corporate income tax rates.

16. Earnings per share

Basic earnings per share is calculated by dividing the profit after corporate income tax (after setting aside bonus and welfare funds) allocated to shareholders owning common shares of the company by the weighted average number of common shares outstanding during the year.

17. Department report

Segment reporting includes a business segment or a geographical segment.

Business segment: A distinguishable component of an entity that is engaged in providing an individual product or service or a group of related products or services and that is subject to risks and returns that are different from those of other business segments.

Geographical segment: A distinguishable component of an entity that is engaged in providing products or services within a particular economic environment and that is subject to risks and returns that are different from those of components operating in other economic environments.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

18. Financial instruments

Initial notes

Financial assets

At the date of initial recognition, financial assets are recorded at cost plus that are directly attributable to the acquisition of the financial assets.

The Company's financial assets include cash, short-term deposits, short-term receivables, other receivables and investments.

Financial liabilities

On the date of initial recognition, financial liabilities are recorded at cost less transaction costs directly attributable to the issuance of that financial liability.

The Company's financial liabilities include trade payables, other payables and loans.

Offsetting of financial instruments

Financial assets and financial liabilities are offset against each other and presented at net value in the Balance Sheet when and only when the Company:

- Has a legal right to set off the amount recorded; and
- Intend to settle on a net basis or to realise the asset and settle the liability simultaneously.

Re-evaluate after initial recording

Currently, there are no regulations on revaluation of financial instruments after initial recognition.

19. Related parties

Parties are considered to be related if one party has the ability to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions. Parties are also considered to be related if they are subject to common control or common significant influence.

In considering any related party relationship, attention is directed more to the substance of the relationship than to the legal form.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

V. SUPPLEMENTARY INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

1. Cash and Cash Equivalents

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Cash	-	-
Non-term bank deposits	3,937,211,765	13,368,063,339
Cash in transit	-	-
Cash equivalents (term bank deposits not exceeding 3 months) (*)	-	-
Add		
	3,937,211,765	13,368,063,339

2. Short-term financial investments

a. Trading securities

31/03/2026

1/1/2026

	Cost	Fair value	Allowance	Cost	Fair value	Allowance
Investment in share	69,907,330,000	69,907,330,000	-	42,688,750,000	43,898,750,000	(50,000,000)
<i>SHB shares</i>	-	-	-	26,618,750,000	26,568,750,000	(50,000,000)
<i>MWG shares</i>	45,650,750,000	45,650,750,000	-	8,270,000,000	8,850,000,000	-
<i>VIC shares</i>	-	-	-	7,800,000,000	8,480,000,000	-
<i>FPT shares</i>	3,705,000,000	3,705,000,000	-	-	-	-
<i>VPB share</i>	20,551,580,000	20,551,580,000	-	-	-	-
b. Held-to-maturity investments						
				31/03/2026		01/01/2026
Loan to Mr. Nguyen Nang An				VND		VND
Loan to Mr. Nguyen Hoan Lam				16,000,000,000		468,842,781
Add				16,000,000,000		468,842,781

(i) This loan is granted under Loan Agreement No. 01/SMT-2025 dated March 18, 2025, with a term of 12 months and an interest rate of 6% per annum.

(ii) This loan is granted under Loan Agreement No. 01/SMT-2026 dated January 5, 2026, with a term of 12 months and an interest rate of 7.5% per annum.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

3. Trade receivables	31/03/2026	01/01/2026
a) Short-term trade receivables	VND	VND
Receivables from related parties	13,429,323,588	13,429,323,588
FAFA Vietnam Co., Ltd.	13,050,142,816	13,050,142,816
DH Energy Co., Ltd.	379,180,772	379,180,772
Receivables from third parties	14,703,449,210	11,567,561,024
Hoang Minh Industrial Electrical Equipment Co., Ltd.	4,861,294,431	4,861,294,431
Vector Vietnam Engineering Co., Ltd.	-	1,863,636,364
Vietnam Construction Works Joint Stock Company	1,507,472,920	1,507,472,920
Mr. Ha Sy Tinh	2,706,133,278	2,706,133,278
ZHUOYINGSHE VIETNAM CO., LTD.	4,500,000,000	
Other companies	1,128,548,581	629,024,031
Add	28,132,772,798	24,996,884,612
4. Short-term advances to suppliers	31/03/2026	1/1/2026
	VND	VND
Advances to third parties	281,393,086	431,425,260
AP Plastics Co., Ltd.	66,449,900	66,449,900
Kien Phat Consulting - Trading - Services Co., Ltd.		45,000,000
TNX Import-Export & Trading Manufacturing Co., Ltd.	52,195,000	52,195,000
Institute of Management and Technology Development	50,000,000	50,000,000
Other companies	112,748,186	217,780,360
Add	281,393,086	431,425,260

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

	3/31/2026	1/1/2026
	VND	VND
5. Other receivables		
a) Short-term		
Receivables from sale of securities (i)	1,128,701,226	3,575,434,419
Accrued interest receivable on loans		2,467,288,779
Deposits and margins	393,415,595	393,415,595
Advances	47,044,993	55,545,647
Other receivables	40,000,000	10,943,760
Add	648,240,638	648,240,638
	1,128,701,226	3,575,434,419
b) Long-term		
Long-term deposits and margins	121,134,640	116,134,640
Add	121,134,640	116,134,640

6. Allowance for doubtful short-term receivables

	31/03/2026		1/1/2026	
	Cost	Allowance	Cost	Allowance
Trade receivables	21,911,570,562	(7,472,607,561)	21,911,570,562	(8,031,698,470)
FAFA Vietnam Co., Ltd.	13,050,142,816	(3,915,042,845)	13,050,142,816	(3,915,042,845)
Hoang Minh Industrial Electrical Equipment Co., Ltd.	4,861,294,431	(1,458,388,330)	4,861,294,431	(1,458,388,330)
Vietnam Construction Works Joint Stock Company	1,507,472,920	(1,507,472,920)	1,507,472,920	(1,507,472,920)
Tourism Trading Services Joint Stock Company	295,884,789	(295,884,789)	295,884,789	(295,884,789)
Other parties	2,196,775,606	(295,818,677)	2,196,775,606	(854,909,586)
Other receivables	662,124,570	(662,124,570)	662,124,570	(662,124,570)
Advances to suppliers	278,457,900	(278,457,900)	278,457,900	(278,457,900)
AP Plastics Co., Ltd.	66,449,900	(66,449,900)	66,449,900	(66,449,900)
TNX Import-Export and Trading Manufacturing Co., Ltd.	52,195,000	(52,195,000)	52,195,000	(52,195,000)
Institute of Management and Technology Development	50,000,000	(50,000,000)	50,000,000	(50,000,000)
Khang Gia Hung Trading Manufacturing Co., Ltd.	40,000,000	(40,000,000)	40,000,000	(40,000,000)
Truong Hoa Rubber Mechanical Co., Ltd.	36,525,500	(36,525,500)	36,525,500	(36,525,500)
Other parties	33,287,500	(33,287,500)	33,287,500	(33,287,500)
Add	22,852,153,032	(8,413,190,031)	22,852,153,032	(8,972,280,940)

7. Inventories

	31/03/2026		1/1/2026	
	Cost	Allowance	Cost	Allowance
Raw materials	-	-	-	-
Tools and supplies	-	-	-	-
Work in progress	-	-	-	-
Finished goods	-	-	-	-
Goods	-	-	-	-
Add	-	-	-	-

8. Taxes and other receivables from the State

	31/03/2026	1/1/2026
	VND	VND
Import VAT	-	-
Import duties	-	-
Personal income tax	-	-
Other overpaid taxes and charges	-	6,000,000,000
Add	-	6,000,000,000

9. Prepaid expenses

	31/03/2026	1/1/2026
	VND	VND
a) Short-term		
Factory roof lease expenses	27,308,208	130,369,192
Other short-term prepaid expenses	42,036,482	53,938,239
Add	69,344,690	184,307,431
b) Long-term		
Land lease expenses		3,028,255,104
Maintenance and repair expenses	95,601,280	86,040,586
Other long-term prepaid expenses	50,373,589	102,325,843

Add	<u>145,974,869</u>	<u>3,216,621,533</u>
10. Construction in progress	31/03/2026	1/1/2026
	VND	VND
Acquisition of fixed assets		
Land use rights (i)	<u>29,800,000,000</u>	<u>29,800,000,000</u>
Add	<u>29,800,000,000</u>	<u>29,800,000,000</u>

(i) This represents the value of land use rights under the Housing Sale and Purchase Agreement and Land Use Rights Transfer Agreement with DH ASSET Co., Ltd
As of March 31, 2026, the Company has not yet completed the legal procedures and has not been granted the Land Use Rights Certificate.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

II. Increase and decrease of tangible fixed assets

Đơn vị tính: VND

Original price of tangible fixed assets	Houses, buildings	Machinery and equipment	Means of transport, transmission	Management equipment	Add
Beginning balance	12,444,637,206	34,446,837,693	1,304,832,727	77,350,000	48,273,657,626
Number increased during the year	27,075,458	-	-	-	27,075,458
- Purchased within the year	-	-	-	-	-
- Completed construction investment	-	-	-	-	-
- Increase from financial leased fixed assets	27,075,458	-	-	-	27,075,458
Number decreased during the year	-	7,318,232,837	129,000,000	-	7,447,232,837
- Liquidation, sale (*)	-	7,318,232,837	129,000,000	-	7,447,232,837
End of year balance	12,471,712,664	27,128,604,856	1,175,832,727	77,350,000	40,853,500,247
Accumulated depreciation					
Beginning balance	443,594,318	15,079,558,348	857,029,722	77,350,000	16,457,532,388
Number increased during the year	120,000,000	319,721,552	37,316,916	-	477,038,468
- Depreciation during the year	120,000,000	319,721,552	37,316,916	-	477,038,468
- Increase from financial leased fixed assets	-	-	-	-	-
Number decreased during the year	-	6,588,877,669	129,000,000	-	6,717,877,669
- Liquidation, sale	-	6,588,877,669	129,000,000	-	6,717,877,669
Ending Balance	563,594,318	8,810,402,231	765,346,638	77,350,000	10,216,693,187
Residual value of tangible fixed assets					
On New Year's Day	12,001,042,888	19,367,279,345	447,803,005	-	31,816,125,238
At the end of the year	11,908,118,346	18,318,202,625	410,486,089	-	30,636,807,060

Cost of fully depreciated tangible fixed assets still in use:
 Carrying amount of tangible fixed assets pledged as collateral for borrowings:

	3/31/2026	1/1/2026
	549,062,664	5,742,528,069
	18,371,721,401	15,852,094,317

Expressed in VND

12. Increase and decrease of intangible fixed assets

	Land use rights	Computer software	Other intangible fixed assets	Add
Original price of intangible fixed assets				
Beginning balance	348,000,000	711,158,600	84,949,500	1,144,108,100
Number increased during the year	-	-	-	-
Number decreased during the year	-	-	-	-
- <i>Disposal and Sale</i>	-	-	-	-
End of year balance	348,000,000	711,158,600	84,949,500	1,144,108,100
Accumulated depreciation				
Beginning balance	-	711,158,600	84,949,500	796,108,100
Number increased during the year	-	-	-	-
- <i>Depreciation during the year</i>	-	-	-	-
Number decreased during the year	-	-	-	-
- <i>Disposal and Sale</i>	-	-	-	-
End of year balance	-	711,158,600	84,949,500	796,108,100
Residual value of intangible assets				
On New Year's Day	348,000,000	-	-	348,000,000
At the end of the year	348,000,000	-	-	348,000,000

SAMETEL JOINT STOCK COMPANY
 9th Floor, Millennium Tower, No. 4 Quang Trung Street, Ha Dong Ward, Hanoi City

FINANCIAL STATEMENTS
The first quarter of 2026

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

13. Long-term financial investments

	31/03/2026		1/1/2026	
	Cost	Fair value	Cost	Fair value
Investments in other entities <i>Global Minds Fund I Investment Joint Stock Company (i)</i>	6,750,000,000	-	6,750,000,000	-
	6,750,000,000	-	6,750,000,000	-
Add	6,750,000,000	-	6,750,000,000	-

(i) This investment comprises 675,000 redeemable preference shares, representing 33.33% of the ownership interest in Global Minds Fund I Investment Joint Stock Company. As these shares do not carry voting rights, the Company does not have the ability to participate in decisions regarding the financial and operating policies of the investee. Accordingly, this investment is classified and recognized as an investment in another entity, rather than an investment in an associate.

As of the reporting date, the Company has not been able to determine the fair value of these investments for presentation in the Financial Statements, as there is no quoted market price in accordance with Vietnamese Accounting Standards. In addition, the current Vietnamese accounting regime does not provide specific guidance on determining fair value using valuation techniques

SAMETEL JOINT STOCK COMPANY
9th Floor, Millennium Tower, No. 4 Quang Trung Street, Ha Dong Ward, Hanoi City

FINANCIAL STATEMENTS
The first quarter of 2026

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

14. Payable to Seller

a) Short-term trade payables
DH Asset Co., Ltd
VKC Holdings Joint Stock Company
An Phu Electrical Equipment Trading and Services Co., Ltd
Other companies

15. Advances from customers

Zhuoyingshe Vietnam Co., Ltd.
GREENSHAREX VIETNAM CO., LTD.
Other customers

Add

16. Taxes and other payments to the state

Deductible value-added tax (VAT)

	1/1/2026		During the year		31/03/2026	
	Balance	Increase	Deducted	Balance	Accounts receivable	Accounts payable
Corporate income tax	-	-	-	11,394,348,979	-	11,394,348,979
Personal income tax	-	265,661,352	3,828,400	55,790,834	-	317,623,786
Other taxes	-	-	-	-	-	-
Fees, charges and other payables to the State	-	-	-	-	-	-
Add	-	265,661,352	3,828,400	11,450,139,813	-	11,711,972,765

	31/03/2026		01/01/2026	
	Value of debtors	Value of debtors	Value of debtors	Value of debtors
24,222,318,331	24,222,318,331	25,255,218,626	25,255,218,626	
20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	
3,236,105,523	3,236,105,523	3,236,105,523	3,236,105,523	
-	-	1,105,934,701	1,105,934,701	
986,212,808	986,212,808	913,178,402	913,178,402	
31/03/2026	31/03/2026	01/01/2026	01/01/2026	
VND	VND	VND	VND	

-
3,000,000,000
80,872,889
3,080,872,889
52,252,083,914

Expressed in VND

	31/03/2026	01/01/2026
	VNĐ	VNĐ
17. Short-term accrued expenses		
Interest expenses		
Other accrued expenses	-	-
Add	12,004,844	12,004,844
18. Other short-term payables and accruals		
Trade union fees	-	-
Adjustment of VAT payable	32,613,600	31,927,600
Dividends payable	2,175,949,475	2,175,949,475
Other short-term payables and accruals	176,044,500	176,044,500
Add	157,112,661	323,578,209
	2,541,720,236	2,707,499,784

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

19. Loans and financial leases

	1/1/2026		During the year		31/03/2026	
	Value	of debtors	Increase	Reduce	Value	of debtors
a) Short term						
Short term loans						
<i>Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade – Nhon Trach Branch</i>	11,830,032,478	11,830,032,478	130,715,821,734	113,505,004,859	29,040,849,353	29,040,849,353
<i>Kafi Securities Joint Stock Company</i>	9,304,990,462	9,304,990,462	130,715,821,734	112,873,744,355	27,147,067,841	27,147,067,841
<i>KB Vietnam Securities Joint Stock Company</i>	3,690,133,962	3,690,133,962	-	2,800,365,162	889,768,800	889,768,800
Long-term loans and debts due for payment						
<i>Tien Phong Commercial Joint Stock Bank - Ho Chi Minh City Branch</i>	2,525,042,016	2,525,042,016	124,863,949,734	110,073,379,193	20,405,427,041	20,405,427,041
<i>Tien Phong Commercial Joint Stock Bank - Ho Chi Minh City Branch</i>	2,525,042,016	2,525,042,016	5,851,872,000	631,260,504	5,851,872,000	5,851,872,000
<i>Tien Phong Commercial Joint Stock Bank - Ho Chi Minh City Branch</i>	3,142,042,019	3,142,042,019	-	631,260,504	1,893,781,512	1,893,781,512
Add	3,142,042,019	3,142,042,019	-	-	3,142,042,019	3,142,042,019
	14,972,074,497	14,972,074,497	130,715,821,734	113,505,004,859	32,182,891,372	32,182,891,372

(a1) Details of short-term bank loans:

Lender	Loan Agreement	Loan amount	Principal balance as of 31/03/2026		Interest rate	Collateral assets
			Loan amount	Principal balance as of 31/03/2026		
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade – Nhon Trach Branch	01/2025/HDCVHMI/NHCT681-SAMETEL ngay 05/5/2025	30,000,000,000	889,768,800	According to each debt but not more than 6 mon		The balance of the Company's current account; Transportation vehicles owned by DH Asset Co., Ltd
Add		30,000,000,000	889,768,800			

(b1) Details of long-term bank loans:

Lender	Loan Agreement	Loan amount	Principal balance as of 31/03/2026	Interest rate	Collateral assets

Tien Phong Commercial Joint Stock Bank - Ho Chi Minh City Branch	No. 47/2020/HDTĐ/NOH/02 dated September 28, 2020	9,000,000,000	2,259,323,531	84 months	Per drawdown	All assets, property rights, and existing and future rights and interests arising from the investment, development, operation, and commercialization of products of the project; Receivables arising from the Power Purchase Agreement between the Company and Dong Nai Power Company or its subsidiaries or branches The right to operate and manage the project, including rights of use, enjoyment, and derived benefits; Revenue streams, income, and added value generated from the project or related rights; The right to receive all payments related to the project, including income, compensation, refunds, penalties, etc.;
Tien Phong Commercial Joint Stock Bank - Ho Chi Minh City Branch	No. 47/2020/HDTĐ/NOH/03 dated May 11, 2021	9,000,000,000	2,776,500,000	84 months	Per drawdown	Tangible and intangible assets attached to the project; Receivables (principal interest, penalties, compensation) under Contract No. 20/ĐM/T.585/02 dated December 25, 2020, with Southern Power Corporation – Can Duoc Power Company LLC, with a total contract value of VND 62.52 billion.
Add		18,000,000,000	5,035,823,531			

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

20. Equity

*) Equity fluctuation comparison table

Expressed in VND

	Owner's equity	Capital surplus	Development investment fund	Undistributed profit after tax	Total
Last year's opening balance	54,674,320,000	3,816,120,000	6,929,018,235	1,632,732,708	67,052,190,943
Last year ending balance	65,607,390,000	-	-	(7,360,916,982)	58,246,473,018
Beginning balance of this year	65,607,390,000	-	-	(7,360,916,982)	58,246,473,018
Other increases	-	-	-	-	-
Other discounts	-	-	-	-	-
Profit/(Loss) for the year	-	-	-	45,912,886,412	45,912,886,412
Balance at the end of this year	65,607,390,000	-	-	38,551,969,430	104,159,359,430

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

VI. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE INCOME STATEMENT

	From 01/01/2026 to 31/03/2026 VND	From 01/01/2025 to 31/03/2025 VND
1. Revenue sell row and bow grant pandemic service		
a) Revenue		
Revenue sell row chemical		6,133,838,000
Revenue sell wall product		
Revenue bow grant solar power	1,286,849,011	1,505,468,051
Revenue bow grant pandemic service	304,550,620	
b) Revenue from related parties		
No transactions		
Add	1,591,399,631	7,639,306,051
2. Deductions from revenue		
Sales discounts	-	-
Sales returns	-	-
Add	-	-
3. Net revenue from sales of goods and rendering of services		
Net revenue from sale of goods	-	6,133,838,000
Net revenue from sale of finished goods	-	-
Net revenue from solar power supply	1,286,849,011	1,505,468,051
Net revenue from rendering of services	304,550,620	-
Add	1,591,399,631	7,639,306,051
4. Cost of goods sold	From 01/01/2026 to 31/03/2026 VND	From 01/01/2025 to 31/03/2025 VND
Cost of goods sold	-	4,956,591,034
Cost of finished goods sold	-	1,216,528,614
Cost of solar power supplied	477,875,859	-
Cost of services rendered	-	-
Provision/(reversal) for inventory-obsolence	-	-
Add	477,875,859	6,173,119,648
5. Financial income	From 01/01/2026 to 31/03/2026 VND	From 01/01/2025 to 31/03/2025 VND
Interest income from deposits and loans	2,468,089	2,057,507
Interest on deferred payments	-	-
Foreign exchange gains	-	-
Cash discounts received	-	-
Gains from securities investments	4,104,417,691	-
Other financial income	-	-
Add	4,106,885,780	2,057,507

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

VI. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE INCOME STATEMENT

6. Financial expenses	From 01/01/2026	From 01/01/2025
	to 31/03/2026	to 31/03/2025
	VND	VND
Interest expenses on borrowings	182,653,936	515,452,319
Finance lease interest expenses	-	-
Provision for impairment of financial investments	-	-
Losses from securities investments	2,495,630,402	-
Foreign exchange losses	-	-
Reversal of provision for impairment of trading securities	(50,000,000)	-
Add	2,628,284,338	515,452,319
7. Selling expenses	From 01/01/2026	From 01/01/2025
	to 31/03/2026	to 31/03/2025
	VND	VND
Raw materials and supplies expenses		
Employee salaries and bonuses	437,263,770	233,336,570
Depreciation expenses	1,597,966	5,124,513
Purchased services expenses	20,573,399	69,225,536
Other cash expenses	102,489,699	69,868,324
Warranty expenses		
Tools and supplies expenses	34,671,936	62,482,956
Add	596,596,770	440,037,899
8. General and administrative expenses	From 01/01/2026	From 01/01/2025
	to 31/03/2026	to 31/03/2025
	VND	VND
Raw materials and supplies expenses		
Employee salaries and bonuses	269,527,948	334,681,325
Depreciation expenses	126,717,802	228,428,343
Taxes and charges		7,000,000
Purchased services expenses	571,343,887	156,672,390
Other cash expenses	68,836,477	119,666,134
Office supplies expenses	40,048,675	43,010,138
Reversal of provision for doubtful receivables	(559,090,909)	
Add	517,383,880	889,458,330
9. Other income	From 01/01/2026	From 01/01/2025
	to 31/03/2026	to 31/03/2025
	VND	VND
Proceeds from disposal and liquidation of fixed assets	60,150,000,000	
Income from settlement of long-outstanding payables	1,105,934,701	
Income from settlement of long-outstanding dividends		
Other income	27,075,458	108

Add

61,283,010,159

108

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

VI. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE INCOME

10. Cost other

	From 01/01/2026 to 31/03/2026 VND	From 01/01/2025 to 31/03/2025 VND
Expense penalty onion main		
Price treat still again of TS and costs bar reason , concession sale of fixed	3,757,610,272	
Process reason labour in debt	1,863,636,364	
Expense other	31,283,450	563,518,945
Add	5,652,530,086	563,518,945

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

According to Circular No. 96/2015/TT-BTC dated June 22, 2015, the Company is entitled to continue enjoying the preferential tax rate under the initial project for the remaining period, applicable to the additional income generated from fixed assets formed during the period 2009–2013.

According to Decree No. 218/2013/ND-CP dated December 26, 2013, and Circular No. 78/2014/TT-BTC and Circular No. 151/2014/TT-BTC dated June 18, 2014

+ The company is enjoy Tax advantage treat free 2 years tax , 50% reduction in corporate income tax for 4 years next

+ The company is enjoy tax rate advantage 10 % off time 15 year term pressure use opposite to with : Income belong to business career from real presently attend sentence head private new belong the field area : ... production export power quantity re create , energy quantity clean , energy quantity from job pepper cancel matter discharge ; develop labour turmeric born study . 2026 is year 5th The Company was enjoy tax rate advantage 10% discount

Activities dynamic product export terrible business other : tax 20% rate .

Decision maths tax of the Company will bear the check check belong to muscle mandarin tax . Due to the pressure use law and the rules about tax opposite to with much type deliver pandemic other each other Have body Okay prize prefer according to much way other each other , number tax Okay program display on Report talent main Have body bag replace change according to decide determine belong to muscle mandarin tax

The table estimating the current corporate income tax of the Company is presented below:

	VND	VND
Total profit profit plan maths before tax	57,108,624,637	(940,223,475)
The items thing adjust increase , decrease profit profit plan maths to body	-	-
- The items thing adjust increase	-	-
- The items thing adjust reduce	-	-
Total collect enter bear tax Not yet apart from transfer hole	-	-
Hole from the year before switch to	-	-
- The items thing adjust decrease	-	-
Expense corporate income tax on TN bear tax year presently onion	-	-
Total collect enter bear tax Satisfied apart from transfer hole	56,971,744,896	(940,223,475)
Losses Carried Forward from Previous Years	-	-
Expense corporate income tax on TN bear tax year presently onion	56,971,744,896	(940,223,475)
Income Subject to 10% Tax Rate	-	-
Income Subject to 20% Tax Rate	56,971,744,896	-
Current Corporate Income Tax Expense Calculated on Taxable Income for the Year	11,394,348,979	-
Additional Corporate Income Tax Expense for Prior Years Paid According to Tax Finalization	-	777,935,410
Corporate Income Tax Payable for the Year	11,394,348,979	777,935,410

(*) This represents taxable income arising from the transfer of real estate, being land use rights in Long Thanh Industrial Park

12. Interest muscle copy above neck vote and interest think reduce above neck vote	From 01/01/2026 to 31/03/2026	From 01/01/2025 to 31/03/2025
	VND	VND
Profit plan maths after tax collect enter business career	45,714,275,658	(1,718,158,885)
The items thing adjust increase (decrease) profit profit plan maths to	-	-
- The items thing adjust increase	-	-
- The items thing adjust reduce	-	-
+ <i>Excerpt Fund praise reward happiness benefit (*)</i>	-	-
+ <i>Excerpt Fund reward surpass plan plan (*)</i>	-	-
Profit stool supplement give neck winter office have neck vote universal	45,714,275,658	(1,718,158,885)
Neck vote universal information in progress save onion jar army in period	6,560,739	5,467,432
Interest muscle copy above neck vote	6,968	(314)
Interest think reduce above neck vote	6,968	(314)

VII. OTHER INFORMATION

1. Report set part

Report set part Okay program display according to field area terrible business and area area land reason . Report set part main weak To be according to field area terrible business based on above muscle structure nest function and manage

Report set part according to area area lan

The company only active dynamic in area area land reason lead Vietnam should Are not program display newspaper fox set part according to area area land reason

Report set part according to field area terrible business

Activity dynamic terrible business owner weak of the Company is product export , purchase sell design object whether The company has the field area terrible business main To be product export and love trade

Information about conclude fruit terrible business belong to set part according to field area terrible business of the Company as after :

	Only pepper	Product export	Commerce	Pandemic service	Add
31/03/2026					
Revenue pure	-	-	-	1,591,399,631	1,591,399,631
Price capital row sell	-	-	-	477,875,859	477,875,859
Profit combine	-	-	-	1,113,523,772	1,113,523,772
31/03/2025					
Revenue pure	-	-	6,133,838,000	1,505,468,051	7,639,306,051
Price capital row sell	-	-	4,956,591,034	1,216,528,614	6,173,119,648
Profit combine	-	-	1,177,246,966	288,939,437	1,466,186,403

Liquidity risk is the risk that the Company will encounter difficulty in meeting financial obligations due to a shortage of funds. The Company's liquidity risk arises primarily from mismatches in the maturities of financial assets and financial liabilities.

The Company monitors liquidity risk by maintaining a level of cash and cash equivalents deemed adequate by the Board of Management to finance the Company's operations and to mitigate the effects of fluctuations in cash flow

Information on the maturity profile of the Company's financial liabilities based on contractual undiscounted payments is as follows:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Number last year	53,911,106,408	5,035,823,531	58,946,929,939
The items get a loan	27,147,067,841	5,035,823,531	32,182,891,372
Right pay People sell	24,222,318,331	-	24,222,318,331
Right pay other	2,541,720,236	-	2,541,720,236
Number head year	9,304,990,462	5,667,084,035	42,934,792,907
The items get a loan	9,304,990,462	5,667,084,035	14,972,074,497
Right pay People sell	25,255,218,626	-	25,255,218,626
Right pay other	2,707,499,784	-	2,707,499,784

Company for that level degree practice central risk round opposite to with job pay in debt To be low . The company has ability power bar maths the section in debt arrive limit from current money from active dynamic terrible business and money collect from the talent product talent main unique deadline

6. Risk round market

school

Risk round market school To be risk round but price treat fit reason or the stream money in soy sauce hybrid belong to labour tool talent main will variable dynamic according to those replace change belong to price market school . risk round market The school includes 3 types : Risk round foreign bad , unlucky round interest rate and risk round about price other .

Risk round foreign bad

Risk round foreign bad To be risk round but price treat fit reason or the stream money in soy sauce hybrid belong to labour tool talent main will variable dynamic according to those replace change belong to billion price regret look

Management company reason risk round foreign bad equal way see consider market school presently onion and attend ants when the Company was established plan plan give the deliver pandemic in soy sauce hybrid equal foreign bad . The company close the risk round opposite to with the talent product and in debt Right pay talent main equal foreign bad .

Risk round interest rate

Risk round interest rate To be risk round but price treat fit reason or the stream money in soy sauce hybrid belong to one labour tool talent main will variable change action change interest rate market school . risk round about replace change interest rate market school of the parent company weak link mandarin arrive the section money send short term , the section get a loan .

Management company reason risk round interest rate equal way according to follow cut-tight-love-image-market-school Have link mandarin to body determine main book interest rate fit reason Have profit give the item destination manage reason gender limit risk round of the Company.

The company does not real presently stool product degree sensitive opposite to with interest rate because risk change change interest rate in day set up newspaper fox To be Are not worth tell .

Risk round about price

other

Other price risk is the risk that the fair value or future cash flows of a financial instrument will fluctuate due to changes in market prices other than those arising from interest rate or foreign exchange rate movements.

7. Comparative

Information

The comparative figures are those presented in the Financial Statements for the fiscal year ended December 31, 2025 and for the accounting period from January 1, 2025 to December 31, 2025, which were audited by RSM Vietnam Auditing and Consulting Co., Ltd.

8. Information about active dynamic link custom

During the accounting period from January 1, 2026 to March 31, 2026, there were no activities or events that significantly affected the Company's ability to continue as a going concern. Accordingly, the Company's Financial Statements have been prepared on a going concern basis.

Prepared by



Hà Thị Thu Hằng

Person in charge of accounting



Hà Thị Thu Hằng



Vũ Thị Phương



Ha Noi, April 24, 2026

**To: - The State Securities Commission
- Hanoi Stock Exchange**

- Organization name: SAMETEL Joint Stock Company
- Head office: 9th Floor, Millennium Tower, No. 4 Quang Trung Street, Ha Dong Ward, Hanoi City.
- Stock code: SMT

Pursuant to Circular 155/2015/TT-BTC dated October 6, 2015, and based on business performance results, SAMETEL Joint Stock Company hereby provides an explanation of the business performance results for Q1/2026 compared to the same period in 2025:

KEY BUSINESS INDICATORS

Indicator	Q1-2026	Q1- 2025	2026/2025 Comparison
Net revenue from sales	1,591,399,631	7,639,306,051	-79.2%
Cost of goods sold	477,875,859	6,173,119,648	-92.3%
Financial expenses	2,628,284,338	515,452,319	409.9%
Selling expenses	596,596,770	440,037,899	35.6%
General and administrative expenses	517,383,880	889,458,330	-41.8%
Other income/loss	55,630,480,073	(563,518,837)	
Accounting profit before tax	57,108,624,637	(940,223,475)	
Corporate income tax	11,394,348,979	777,935,410	
Accounting profit after tax	45,714,275,658	(1,718,158,885)	

Explanation of Changes:

- Net revenue from sales decreased by 79.2% compared to Q1 2025 due to the Company restructuring its business lines, focusing on the solar energy segment while reducing manufacturing and telecommunications activities.
- Cost of goods sold decreased by 92.3% in line with the decline in revenue.
- Financial expenses increased by 409.9% compared to Q1 2025 due to losses from securities investment activities.
- Selling expenses increased by 35.6% compared to Q1 2025, primarily due to:
 - (i) higher salaries and bonuses for the sales team to attract and retain personnel, as well as to incentivize performance; and
 - (ii) the Company's expansion into new business segments during the period, resulting

in additional costs related to personnel, market development, and sales support activities.

- General and administrative expenses decreased by 41.8% compared to Q1 2025 due to the reversal of the provision for doubtful receivables.
- During the year, the Company completed the liquidation of machinery and equipment from certain underperforming business segments.
- Other income and profit after tax increased compared to the same period last year, shifting from a loss to a profit, mainly due to the transfer of land lease rights at Long Thanh Industrial Park to Zhuoyingshe Vietnam Co., Ltd.

We hereby confirm that the information disclosed above is true and take full responsibility before the law for the content of the disclosed information.



Vũ Thị Phương

